



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC**  
**NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02a/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03a/TCTD)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	13 - 78

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301452948 ngày 1 tháng 4 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hùng Huy  
Ông Nguyễn Thành Long

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)  
Thành viên  
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Andrew Colin Vallis

Phó Chủ tịch  
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Lương Văn Tự

Phó Chủ tịch  
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Julian Fong Loong Choon

Thành viên  
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)  
Phó Chủ tịch  
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Alain Xavier Cany

Thành viên

Ông Huỳnh Quang Tuấn

Thành viên

Bà Đặng Thu Thủy

Thành viên

Ông Trần Mộng Hùng

Thành viên

Ông Đàm Văn Tuấn

Thành viên

Ông Trần Trọng Kiên

Thành viên

Bà Đinh Thị Hoa

Thành viên  
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Stewart Donald Hall

Thành viên  
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Minh Toàn  
Ông Nguyễn Thanh Toại  
Ông Đàm Văn Tuấn  
Ông Huỳnh Quang Tuấn  
Ông Bùi Tấn Tài  
Ông Nguyễn Đức Thái Hân  
Bà Nguyễn Thị Hai  
Ông Lê Bá Dũng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên
	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên
		(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)
	Ông Triệu Cao Phong	Thành viên
		(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở đăng ký** 442 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2013



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 20 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 6 đến trang 78 (được gọi chung là “báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được lần lượt kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 4 năm 2013 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần trong báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 16 tháng 8 năm 2012 cùng với một số vấn đề lưu ý các báo cáo tài chính này.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, và do đó công tác này cung cấp một mức đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- Thuyết minh 5 và 14 đề cập tới 718.908 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần và 36.523 triệu VND các khoản lãi phải thu liên quan đã bị quá hạn.
- Thuyết minh 8 đề cập tới 464.733 triệu VND cho vay một tổng công ty nhà nước cùng với 500.000 triệu VND trái phiếu phát hành bởi tổng công ty này và 135.949 triệu VND lãi trái phiếu phải thu được phân loại là Nhóm 2 – Nợ cần chú ý, mà không chuyển sang nhóm nợ có chất lượng thấp hơn, theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ trong Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 4 tháng 2 năm 2013 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu tổng công ty này giai đoạn 2012 – 2015.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tiến hành thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng. Đến ngày phê duyệt phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả của cuộc thanh tra. Do vậy, kết luận của cuộc thanh tra và ảnh hưởng của kết luận này (nếu có) đã không được phản ánh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-01-229



John T. Ditty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0555-2013-007-1

Chủ tịch và Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2013



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

	Thuyết minh	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>2.762.830</b>	<b>7.096.224</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>4</b>	<b>2.218.649</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>5</b>	<b>13.251.966</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	11.400.885	20.867.044
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.865.069	1.673.230
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(13.988)	(15.534)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>615.075</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	615.075	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>3.987</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>107.929.734</b>	<b>100.353.207</b>
1	Cho vay khách hàng	109.600.340	101.832.103
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.670.606)	(1.478.896)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>27.583.829</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.445.564	4.536.769
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.456.071	20.096.357
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(317.806)	(308.473)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>2.845.547</b>
1	Đầu tư vào công ty con	2.040.000	2.040.000
2	Vốn góp liên doanh	1.000	1.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
4	Đầu tư dài hạn khác	851.340	921.281
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46.993)	-
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>1.558.300</b>	<b>1.414.496</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	1.507.820	1.379.612
a	Nguyên giá	2.284.509	2.347.769
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(776.689)	(968.157)
3	Tài sản cố định vô hình	50.480	34.884
a	Nguyên giá	159.117	136.946
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(108.637)	(102.062)
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>14</b>	<b>9.555.405</b>
1	Các khoản phải thu	5.149.377	6.675.328
2	Các khoản lãi, phí phải thu	4.148.813	4.088.423
4	Tài sản Có khác	451.321	369.376
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(194.106)	(180.162)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>168.325.322</b>	<b>175.196.081</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND	
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>15</b>	<b>7.147.130</b>	<b>13.768.014</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.811.006	9.319.102
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.336.124	4.448.912
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>142.631.368</b>	<b>126.679.879</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>296.226</b>	<b>316.050</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>3.000.000</b>	<b>18.501.212</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>18</b>	<b>3.252.740</b>	<b>3.544.895</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.020.871	1.536.515
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.175.557	1.959.886
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		56.312	48.494
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>156.327.464</b>	<b>162.810.050</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>20</b>	<b>11.997.858</b>	<b>12.386.031</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng		9.148.761	9.376.965
a	Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ		(228.204)	-
2	Các quỹ		1.690.746	2.361.112
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8.610)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.166.961	647.954
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.997.858</b>	<b>12.386.031</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>168.325.322</b>	<b>175.196.081</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh      30/06/2013      31/12/2012  
                         Triệu VND      Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

1	Bảo lãnh vay vốn	29	417.000	517.584
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29	3.915.694	2.912.886
3	Bảo lãnh khác	29	3.273.168	2.647.718
			<hr/>	
			7.605.862	6.078.188

  
Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc

  
Trần Hùng Huy  
Chủ tịch



Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B03a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn	
		30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.031.624	12.655.635
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.766.230)	(8.921.704)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>2.265.394</b>	<b>3.733.931</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	420.120	389.094
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(91.276)	(85.673)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>328.844</b>	<b>303.421</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	<b>24</b>	<b>(106.776)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>25</b>	<b>7.405</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	35.206	47.570
6	Chi phí hoạt động khác	(42.290)	(54.081)
<b>VI</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>(7.084)</b>	<b>(6.511)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>26</b>	<b>28.670</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>(1.810.835)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>953.790</b>	<b>2.149.305</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>5, 9, 18</b>	<b>(302.063)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>	<b>691.473</b>	<b>1.847.242</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013  
 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)</b>	<b>691.473</b>	<b>1.847.242</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(173.079)	(454.649)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(173.079)</b>	<b>(454.649)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>518.394</b>	<b>1.392.593</b>

  
 Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc



  
 Trần Hùng Huy  
 Chủ tịch

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

	Giai đoạn	
	30/06/2013	30/06/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.971.234	13.851.671
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.281.874)	(8.968.074)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	328.844	303.421
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	79.515	(107.231)
05 Chi phí khác	(7.251)	(8.683)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	167	2.140
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.649.852)	(1.712.770)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	-	(520.844)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>1.440.783</b>	<b>2.839.630</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.695.038	17.437.196
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.268.509)	(1.757.083)
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.351	175.186
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(7.768.237)	(874.500)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(64.335)	(131)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	1.205.113	2.728.521
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	(6.530.305)
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(6.620.884)	(14.858.323)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	15.951.489	2.793.641
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(15.501.212)	4.759.247
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(19.824)	2.362
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(748.481)	(10.338.557)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(27.431)	(128.113)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(7.718.139)</b>	<b>(3.751.229)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013  
 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày  
 30/06/2013                      30/06/2012  
 Triệu VND                      Triệu VND

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(177.987)                      (1.152.157)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	221                                      56
07	Tiền chi góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	-    (11.880)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	123.917                                      -
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	17.195                                      28.670
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(36.654)                      (1.135.311)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(642.322)                      (1.875.393)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(228.204)                                      -
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(870.526)                      (1.875.393)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>(8.625.319)                      (6.761.933)</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>16.667.540                      58.652.580</b>
<b>VI</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>	<b>(8.610)                                      (45.820)</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 28)</b>	<b>8.033.611                      51.844.827</b>

  
 Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc



  
 Trần Hùng Huy  
 Chủ tịch

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một hội sở chính, một sở giao dịch, ba trăm bốn mươi bốn (344) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2012: 341 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			30/06/2013	31/12/2012
Công ty TNHH Một Thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”)*	41/UBCK-GP	Quản lý Quỹ	100%	100%

(\*) Đây là phần trăm sở hữu gián tiếp bởi công ty con. ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 9.356 nhân viên (31/12/2012: 9.906 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Những người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### (d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### (a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày báo cáo. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

#### (b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5) thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ khi thu được.

#### (c) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

#### (d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

#### (e) Các khoản cho vay khách hàng

##### (i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) **Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết Định 493 đối với các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ mà Ngân hàng đã áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2011.

Trừ trường hợp đặc biệt của một tổng công ty nhà nước như được đề cập tại Thuyết minh 8, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm  
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A  
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B  
Xếp hạng tín dụng CCC, CC  
Xếp hạng tín dụng C  
Xếp hạng tín dụng D

**Phân loại nợ theo Quyết định 493**

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn  
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý  
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn  
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ  
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm; và
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012).

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định 493.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(f) **Các khoản cam kết tín dụng**

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ và Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn; và
- Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo.\* Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

**(g) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Ngân hàng thực hiện phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### *Đo lường*

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **(iv) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các công ty mà Ngân hàng không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(h) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên doanh là những cơ sở kinh doanh mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

**(j) Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

**(k) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(l) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”), các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn xác định phát sinh sau ngày có hiệu lực của Thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác. Tổ chức tín dụng không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Tiếp theo Thông tư 21, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 01/2013/TT-NHNN vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, có hiệu lực từ ngày phát hành. Theo Thông tư 01, tổ chức tín dụng được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác tương tự như lập dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (Xem thuyết minh 3(l)(ii)). Tuy nhiên Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo Thông tư số 12/2013/TT-NHNN ngày 27 tháng 5 năm 2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Nhóm 1 - Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2 - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3 - Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4 - Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5 - Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác, không bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng được phân loại vào Nhóm 5.

**(m) Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác**

Theo Thông tư 228, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến dưới hai năm	50%
Từ hai đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm:

#### **Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- Góp vốn đầu tư dài hạn.

#### **Các khoản cho vay và phải thu**

- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

#### **Tài sản sẵn sàng để bán**

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm:

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

- Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(o) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại giá trị còn lại của những tài sản cố định hữu hình, mà không đủ điều kiện về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ vào chi phí hoạt động của Ngân hàng trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• trụ sở làm việc	40 năm
• thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
• phương tiện vận chuyển	10 năm
• tài sản cố định khác	5 năm

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

Trong kỳ, Ngân hàng đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của trụ sở làm việc và phương tiện vận chuyển lần lượt từ 25 năm sang 40 năm và từ 7 năm sang 10 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong kỳ là đã làm giảm chi phí khấu hao là 16.304 triệu VND.

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(p) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

Theo quy định tại Điều 11 của Thông tư 45, trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại giá trị còn lại của những tài sản cố định vô hình, mà không đủ điều kiện về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45 vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ vào chi phí hoạt động của Ngân hàng trong thời hạn tối đa là ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

**(q) Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(r) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(s) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(t) Vốn**

**(i) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### (u) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

#### (v) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

#### (w) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(x) Lãi trên cổ phiếu**

Ngân hàng chỉ trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**(y) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Cho khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Cho tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	2.218.649	5.554.977
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

## 5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	166.608	805.006	971.614
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	1.365.443	1.365.443
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (*)	8.908.908	154.920	9.063.828
	9.075.516	2.325.369	11.400.885
<b>Cho vay các TCTD khác</b>			
Cho vay các TCTD trong nước	1.865.069	-	1.865.069
	10.940.585	2.325.369	13.265.954
<b>Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác</b>			
	(13.988)	-	(13.988)
	10.926.597	2.325.369	13.251.966
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	178.608	1.684.465	1.863.073
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.153.265	2.153.265
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (*)	15.539.708	1.310.998	16.850.706
	15.718.316	5.148.728	20.867.044
<b>Cho vay các TCTD khác</b>			
Cho vay các TCTD trong nước	1.631.574	41.656	1.673.230
	17.349.890	5.190.384	22.540.274
<b>Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác</b>			
	(15.534)	-	(15.534)
	17.334.356	5.190.384	22.524.740

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là các khoản sau:

- 718.908 triệu VND (31/12/2012: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần (“Ngân hàng A”) đã quá hạn (Xem Thuyết minh 14(iii) cho lãi dự thu quá hạn liên quan với số tiền 36.523 triệu VND). Phần lớn các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Tháng 7 năm 2012, Ngân hàng nhận được thông báo từ Tòa án Dân sự về việc tạm hoãn xét xử do vụ việc liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2012, toàn bộ nhân viên ủy thác đã khởi kiện đến Tòa án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Ngân hàng đang có, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi này.
- 772.000 triệu VND (31/12/2012: 1.095.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng B”) đã được gia hạn (xem Thuyết minh 14(iii) cho phần lãi dự thu liên quan với số tiền 42.024 triệu VND). Tại ngày 28 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý để gia hạn thời hạn trả các khoản này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2014. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang trong quá trình thương thảo với ngân hàng này các điều khoản khác để thu hồi khoản tiền gửi này bao gồm việc mua lại tài sản, các khoản nợ của ngân hàng này và các trái phiếu do ngân hàng này nắm giữ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản tiền gửi đã gia hạn này và phần lãi dự thu liên quan do vậy không lập dự phòng cho khoản này.
- 1.193.000 triệu VND (31/12/2012: 1.193.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng C”) đến hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2013. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển khoản tiền gửi này thành khoản cho vay mới với Ngân hàng C với số tiền vay là 1.193.000 triệu VND và ngày đáo hạn khoản vay là 28 tháng 7 năm 2014. Khoản tiền gửi trên cùng với khoản lãi phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 434.660 triệu VND (31/12/2012: 369.780 triệu VND) (Thuyết minh 14(iii)) được đảm bảo thanh toán bằng trái phiếu do hai công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành cho Ngân hàng C với tổng mệnh giá là 1.193.000 triệu VND, đáo hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2013. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng C đồng ý cho gia hạn ngày đáo hạn, các trái phiếu trên và lãi lũy kế phát sinh liên quan, đến ngày 28 tháng 7 năm 2014. Lãi dự thu lũy kế của trái phiếu do hai công ty này phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 385.505 triệu VND (31/12/2012: 319.709 triệu VND). Các trái phiếu này được đảm bảo thanh toán bởi các chứng khoán và các khoản phải thu của ACBS và hai công ty này với tổng giá trị đảm bảo ước tính dựa trên giá định tài sản đảm bảo được xử lý theo giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.721.811 triệu VND (31/12/2012: 908.248 triệu VND), trong đó chứng khoán và các khoản phải thu của ACBS lần lượt là 119.808 triệu VND và 500.710 triệu VND (31/12/2012: 576.835 triệu VND và không triệu VND); và chứng khoán và các khoản phải thu của hai công ty này lần lượt là 479.167 triệu VND và 622.126 triệu VND (31/12/2012: 331.413 triệu VND và không triệu VND). Tài sản đảm bảo sẽ được thanh lý để thu hồi nợ trong trường hợp hai công ty này không có khả năng thanh toán trái phiếu đến hạn theo các thỏa thuận về việc quản lý tài sản được ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2012 giữa Ngân hàng, Ngân hàng C, ACBS và hai công ty này. Số tiền thu được từ việc chuyển nhượng các tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán trái phiếu nêu trên sẽ được dùng để thanh toán cho Ngân hàng C số tiền lãi và gốc trái phiếu và Ngân hàng C sẽ dùng số tiền thu được này để thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền gửi có kỳ hạn trên. Nếu sau khi xử lý tài sản đảm bảo của các trái phiếu này vẫn chưa tất toán khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên thì Ngân hàng có nghĩa vụ nhận gán nợ bằng phần trái phiếu còn lại chưa thanh toán. Sau khi Ngân hàng nhận gán nợ thì toàn bộ nghĩa vụ trả nợ khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên của Ngân hàng C đối với Ngân hàng được chấm dứt và Ngân hàng trở thành trái chủ của các trái phiếu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản tiền gửi này và phần lãi dự thu liên quan do vậy không lập dự phòng cho khoản này.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.145.540 triệu VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng tại một ngân hàng khác (Thuyết minh 15). Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã tắt toán khoản vay với ngân hàng này và đồng thời cũng đã thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn này tương ứng.

## 6. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	615.075	-

Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	30/06/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Đã niêm yết	615.075	-

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2013)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	728.653	-	2.066
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.526.015	6.053	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	52.781	1.288	-
+ Mua quyền chọn bán	147.252	-	1.871
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	116.019	-	1.867
+ Bán quyền chọn bán	141.475	2.698	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	121.364	-	-

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực và đang được ghi nhận trên Tài sản Có khác và Các khoản phải trả, công nợ khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	253.000	10.506	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.067.925	1.832	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	545.636	-	-

## 8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	109.393.253	101.639.008
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	178.394	182.955
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.693	4.878
Trả thay cho khách hàng	-	5.262
	109.600.340	101.832.103

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	63.517.225	55.878.105
Nợ trung hạn	16.688.219	18.807.961
Nợ dài hạn	29.394.896	27.146.037
	109.600.340	101.832.103

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	3.155.396	3.185.087
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	55.682.164	53.497.279
Công ty liên doanh	254.208	306.256
Công ty 100% vốn nước ngoài	430.069	467.995
Hợp tác xã	61.699	26.688
Cá nhân và khách hàng khác	50.016.804	44.348.798
	<hr/>	<hr/>
	109.600.340	101.832.103
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	101.803.914	93.884.858
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	4.539.496	5.421.128
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	574.072	747.218
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	901.397	628.508
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.781.461	1.150.391
	<hr/>	<hr/>
	109.600.340	101.832.103
	<hr/>	<hr/>

(\*) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- 464.733 triệu VND cho vay một tổng công ty nhà nước (“Tổng công ty”) (31/12/2012: 853.698 triệu VND cho vay Tổng công ty và một trong các công ty con của Tổng công ty) đã được gia hạn. Khoản vay này được sử dụng với mục đích mua và/hoặc đóng tàu biển (31/12/2012: 746.847 triệu VND cho vay với mục đích mua và/hoặc đóng tàu biển và 106.851 triệu VND cho vay tài trợ vốn lưu động). Theo Quyết định số 276/QĐ-TTg (“Quyết định 276”) ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính Phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2012 – 2015 trong đó yêu cầu NHNNVN chỉ đạo và đề nghị các TCTD xem xét tái cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty theo quy định; cho Tổng công ty vay vốn lưu động phục vụ kinh doanh của đội tàu trên cơ sở Tổng công ty và các đơn vị thành viên chứng minh được hiệu quả, cân đối nguồn trả nợ. Vào ngày 18 tháng 4 năm 2013, NHNNVN đã gửi Công văn số 2701/NHNN-TD về việc triển khai theo Quyết định 276 đến các TCTD. Theo công văn này, NHNNVN đề nghị các TCTD tiếp tục thực hiện cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 172/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2011 và hướng dẫn của NHNNVN tại công văn số 631/NHNN-TD.m (“Công văn 631”) ngày 16 tháng 9 năm 2011. Theo công văn này, NHNNVN yêu cầu các TCTD xem xét thực hiện cơ cấu lại nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên mà Tổng công ty chiếm tỷ lệ vốn góp từ 51% trở lên với thời hạn 2 năm (đến hết 2013) và xem xét việc không chuyển nhóm nợ và giữ nguyên xếp hạng tín dụng doanh nghiệp khi cơ cấu lại khoản nợ này.

Các công văn trên không đề cập đến việc thực hiện cơ cấu lại nợ, không chuyển nhóm nợ và giữ nguyên xếp hạng tín dụng đối với các khoản vay tài trợ vốn lưu động và trái phiếu của Tổng công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin rằng trái phiếu với số tiền 500.000 triệu VND (Thuyết minh 10) và lãi trái phiếu phải thu với số tiền 135.949 triệu VND (Thuyết minh 14(iii)) cần được xử lý nhất quán với khoản vay cho mục đích mua và/hoặc đóng mới tàu biển nêu ở trên (Nhóm 2 – Nợ cần chú ý).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có các số dư với Tổng công ty như sau:

	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu VND
<b>30/06/2013</b>				
Cho vay khách hàng		464.733	2014,2018	13.633
Đầu tư vào trái phiếu	10	500.000	8/2013	25.000
Lãi phải thu từ trái phiếu	14(iii)	135.949	8/2013	6.797
		<u>1.100.682</u>		<u>45.430</u>
<b>31/12/2012</b>				
Cho vay khách hàng		853.698	2013-2018	33.849
Đầu tư vào trái phiếu	10	500.000	8/2013	16.500
Lãi phải thu từ trái phiếu	14(iii)	87.500	8/2013	4.375
		<u>1.441.198</u>		<u>54.724</u>

- 3.329.794 triệu VND (31/12/2012: 3.511.468 triệu VND) cho vay sáu công ty mà một cá nhân là Chủ tịch hoặc là thành viên Hội đồng Quản trị (“Nhóm sáu công ty”).

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu và các khoản phải thu tiềm tàng với các công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng cụ thể như sau:

<b>30/06/2013</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư Triệu VND</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng	8	3.329.794	2015,2018	83.451
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – Trái phiếu	10	2.445.000	2018,2020	64.253
Các khoản phải thu khác	14(ii)	1.179.485	2015	29.891
Các khoản lãi phải thu	14(iii)	289.382	2015,2018	14.188
		7.243.661		191.783
<b>31/12/2012</b>				
Cho vay khách hàng	8	3.511.468	2015,2018	110.203
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – Trái phiếu	10	2.450.000	2018,2020	43.867
Các khoản phải thu khác	14(ii)	1.179.485	2015	17.803
Các khoản lãi phải thu	14(iii)	295.071	2015,2018	14.754
Khoản phải thu tiềm tàng từ tài sản đảm bảo của khoản tiền gửi tại Ngân hàng C	5	604.461		-
		8.040.485		186.627

Nhóm sáu công ty này đang bị điều tra từ tháng 8 năm 2012 sau khi cá nhân có liên quan nêu trên bị bắt giữ và các cơ quan chức năng đang tìm kiếm thông tin liên quan đến các giao dịch và số dư giữa Ngân hàng với các công ty này. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này Ngân hàng chưa nhận được kết quả điều tra gì từ cơ quan điều tra.

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thể chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản thế chấp và bảo đảm khác mà Ngân hàng đang nắm giữ để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
▪ Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.943.043	3.458.033
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	1.500.230	1.989.574
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	679.620	925.166
	6.122.893	6.372.773
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	120.520	-
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác (**)	750.000	750.000
	6.993.413	7.122.773

(\*\*) Bao gồm trong thư bảo lãnh của ngân hàng khác có số dư bảo lãnh thanh toán từ Ngân hàng C cho hai công ty trong Nhóm sáu công ty với tổng giá trị 450.000 triệu VND. Bảo lãnh thanh toán này có thời hạn hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2011 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2012. Vào ngày 22 tháng 11 năm 2012, Ngân hàng đã gửi thư cho ngân hàng này yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho hai công ty này với tổng số tiền yêu cầu thanh toán là 450.000 triệu VND. Vào ngày 4 tháng 3 năm 2013, Ngân hàng đã nhận được Công văn số 238/CV-PC.13 từ Ngân hàng C. Theo công văn này, Ngân hàng C cam kết sẽ giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thanh toán theo các thư bảo lãnh do ngân hàng này phát hành chậm nhất đến ngày 30 tháng 7 năm 2015. Trong trường hợp Ngân hàng có yêu cầu thanh toán một phần hoặc toàn bộ trước 30 tháng 7 năm 2015 thì Ngân hàng C sẽ thực hiện việc thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo của các công ty này được trình bày như sau:

Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị ước tính tại ngày 30/06/2013 Triệu VND	Giá trị ước tính tại ngày 31/12/2012 Triệu VND
	▪ Cổ phiếu niêm yết - dựa trên giá đóng cửa của sổ giao dịch chứng khoán	-
▪ Cổ phiếu niêm yết - dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.653.982	-
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên mệnh giá	819.975	1.631.940
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	3.052.050	1.951.825
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	350.774	892.531
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	246.112	431.993
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	120.520	-
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	750.000	750.000
	6.993.413	7.122.773

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	808.642	745.554
Dự phòng cụ thể (ii)	861.964	733.342
	<u>1.670.606</u>	<u>1.478.896</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	745.554	743.361
Trích lập dự phòng trong kỳ	63.088	176.125
	<u>808.642</u>	<u>919.486</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	733.342	224.399
Trích lập dự phòng trong kỳ	315.063	171.555
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(64.335)	(131)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(122.106)	(37.586)
	<u>861.964</u>	<u>358.237</u>

## 10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	6.769.147	3.860.352
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	371.758	371.758
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	304.659	304.659
	676.417	676.417
Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.445.564	4.536.769
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(228.553)	(248.106)
	7.217.011	4.288.663
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	11.675.469	10.670.184
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	3.500.000	3.916.968
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	5.280.602	5.509.205
	20.456.071	20.096.357
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (**)	(89.253)	(60.367)
	20.366.818	20.035.990

(\*) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là:

- 2.445.000 triệu VND (31/12/2012: 2.450.000 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 8). Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 13,5%/năm.

- 500.000 triệu VND (31/12/2012: 500.000 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty (Thuyết minh 8). Trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2013 và có lãi suất trái phiếu là 10,75% /năm. Vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, Tổng công ty đã gửi Công văn số 1609/HHVN-TC đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Tổng công ty được các tổ chức tín dụng đang nắm giữ trái phiếu mà Tổng công ty đã phát hành, kéo dài thời hạn trả nợ trái phiếu thêm một năm (ngày đáo hạn mới vào ngày 5 tháng 8 năm 2014) và giữ nguyên nhóm nợ cho Tổng công ty trong thời gian này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được chỉ đạo cụ thể nào từ NHNNVN về việc chấp thuận lời đề nghị trên của Tổng công ty.

(\*\*) Bao gồm trong số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 64.253 triệu VND (31/12/2012: 43.867 triệu VND) dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành và 25.000 triệu VND (31/12/2012: 16.500 triệu VND) dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng công ty phát hành (Thuyết minh 8).

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	2.040.000	2.040.000
Góp vốn vào công ty liên doanh (ii)	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	200	200
Đầu tư dài hạn khác (iii)	851.340	921.281
	<hr/>	<hr/>
	2.892.540	2.962.481
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46.993)	-
	<hr/>	<hr/>
	2.845.547	2.962.481

### (i) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	200.000	200.000
	<hr/>	<hr/>
	2.040.000	2.040.000

(ii) Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh và liên kết:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	30/06/2013		31/12/2012	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
			1.200		1.200

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	-	20.045
▪ Chưa niêm yết	150.000	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Đã niêm yết	400.732	400.732
▪ Chưa niêm yết	300.608	350.504
	851.340	921.281
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(46.993)	-
	804.347	921.281

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	46.993	-
Số dư cuối kỳ	46.993	-

## 12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	850.862	961.252	347.577	188.078	2.347.769
Tăng trong kỳ	-	18.137	-	9.466	27.603
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	247.152	11.075	4.956	42.391	305.574
Thanh lý	-	(10.224)	(1.328)	(1.860)	(13.412)
Phân loại lại	-	(303.663)	(15)	(79.347)	(383.025)
Số dư cuối kỳ	1.098.014	676.577	351.190	158.728	2.284.509
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	139.542	612.534	139.763	76.318	968.157
Khấu hao trong kỳ	11.165	63.476	13.132	18.168	105.941
Thanh lý	-	(10.199)	(1.289)	(1.703)	(13.191)
Phân loại lại	-	(260.442)	(15)	(23.761)	(284.218)
Số dư cuối kỳ	150.707	405.369	151.591	69.022	776.689
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	711.320	348.718	207.814	111.760	1.379.612
Số dư cuối kỳ	947.307	271.208	199.599	89.706	1.507.820

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	692.895	798.179	267.189	126.026	1.884.289
Tăng trong năm	780	100.794	1.523	30.056	133.153
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.596	67.266	81.095	35.503	341.460
Thanh lý	-	(7.737)	(2.230)	(660)	(10.627)
Phân loại lại	(409)	2.750	-	(2.847)	(506)
Số dư cuối năm	850.862	961.252	347.577	188.078	2.347.769
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	109.634	477.148	98.983	53.756	739.521
Khấu hao trong năm	29.908	142.973	42.995	23.133	239.009
Thanh lý	-	(7.587)	(2.215)	(571)	(10.373)
Số dư cuối năm	139.542	612.534	139.763	76.318	968.157
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	583.261	321.031	168.206	72.270	1.144.768
Số dư cuối năm	711.320	348.718	207.814	111.760	1.379.612

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 236.232 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 349.947 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 43.675 triệu VND (31/12/2012: 29.958 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định vô hình

Phẩm mềm máy vi tính	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013 Triệu VND	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2012 Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	136.946	114.952
Tăng trong kỳ/năm	22.254	8.566
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	13.428
Phân loại lại	(83)	-
	159.117	136.946
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	102.062	86.885
Khấu hao trong kỳ/năm	6.646	15.177
Phân loại lại	(71)	-
	108.637	102.062
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	34.884	28.067
Số dư cuối kỳ/năm	50.480	34.884

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 76.061 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 63.579 triệu VND).

## 14. Tài sản Có khác

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	1.259.050	1.441.375
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	2.760.759	4.191.833
▪ Phải thu từ NHNNVN	11.288	11.324
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	1.061.355	800.792
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 19)	56.925	230.004
	5.149.377	6.675.328
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	4.148.813	4.088.423
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	412.172	337.990
▪ Tài sản khác	39.149	31.386
	451.321	369.376
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(194.106)	(180.162)
	9.555.405	10.952.965

### (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013 Triệu VND	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.441.375	1.242.030
Tăng trong kỳ/năm	128.130	1.399.027
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(305.574)	(341.460)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(13.428)
Chuyển sang tài sản khác	(4.881)	(844.794)
Số dư cuối kỳ/năm	1.259.050	1.441.375

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	1.149.514	1.322.985
Khác	109.536	118.390
	1.259.050	1.441.375

(ii) Trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House với số tiền là 779.575 triệu VND. Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư còn lại của khoản phải thu này là 540.550 triệu VND (31/12/2012: 779.575 triệu VND).
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.179.485 triệu VND (31/12/2012: 1.179.485 triệu VND), trong đó 12.628 triệu VND (31/12/2012: 12.628 triệu VND) là lãi phải thu phát sinh từ số dư gốc của khoản phải thu 1.166.857 triệu VND (31/12/2012: 1.166.857 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 29.891 triệu VND (31/12/2012: 17.803 triệu VND).
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là không triệu VND (31/12/2012: 1.447.161 triệu VND).
- Số tiền 114.864 triệu VND mà Ngân hàng đã chuyển vào tài khoản của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm kinh tế – Bộ Công an theo Công văn số 130/C46-P10 ngày 28 tháng 2 năm 2013 về việc giao nộp vật chứng của một vụ án đang điều tra liên quan đến một cá nhân, là Chủ tịch Hội Đồng Quản trị của một công ty trong Nhóm 6 công ty, và các đối tượng liên quan khác.

(iii) Bao gồm trong khoản các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:

- Lãi phải thu quá hạn với số tiền là 36.523 triệu VND (31/12/2012: 36.523 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Ngân hàng A (Thuyết minh 5).
- Lãi phải thu với số tiền là 42.024 triệu VND (31/12/2012: 47.415 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B đã quá hạn và sau đó đã được gia hạn trong kỳ (Thuyết minh 5).
- Lãi phải thu với số tiền là 434.660 triệu VND (31/12/2012: 369.780 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng C với số tiền là 1.193.000 triệu VND (Thuyết minh 5). Lãi phải thu này đáo hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2013 và đã được gia hạn đến ngày 28 tháng 7 năm 2014.

- Lãi phải thu từ trái phiếu do Tổng công ty phát hành là 135.949 triệu VND (31/12/2012: 87.500 triệu VND) trong đó 87.500 triệu VND đến hạn vào tháng 8 năm 2012 (31/12/2012: 87.500 triệu VND). Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả khoản lãi quá hạn trên đến tháng 8 năm 2013. Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 6.797 triệu VND (31/12/2012: 4.375 triệu VND) (Thuyết minh 8).
- Lãi phải thu từ trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành với số tiền là 289.382 triệu VND (31/12/2012: 295.071 triệu VND) trong đó 213.940 triệu VND đến hạn trong tháng 11 năm 2012 (31/12/2012: 206.288 triệu VND) và 75.442 triệu VND đến hạn trong tháng 3 năm 2013 (31/12/2012: 81.370 triệu VND). Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả các khoản này đến năm 2015 và năm 2018 theo thỏa thuận đã ký vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 21 tháng 3 năm 2013 (Thuyết minh 10). Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 14.188 triệu VND (31/12/2012: 14.754 triệu VND).

## 15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	326.250	31.036	357.286
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	4.033.000	420.720	4.453.720
	4.359.250	451.756	4.811.006
<b>Vay từ các TCTD khác</b>			
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước	1.116.036	631.080	1.747.116
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài	-	589.008	589.008
	1.116.036	1.220.088	2.336.124
	5.475.286	1.671.844	7.147.130



## 16. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	12.435.084	1.425.438	13.860.522
Tiền gửi có kỳ hạn	9.837.968	306.611	10.144.579
Tiền gửi tiết kiệm	108.086.486	9.053.690	117.140.176
Tiền gửi ký quỹ	857.634	350.353	1.207.987
Tiền gửi vốn chuyên dùng	217.020	61.084	278.104
	131.434.192	11.197.176	142.631.368

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	12.165.872	1.284.502	13.450.374
Tiền gửi có kỳ hạn	6.995.605	425.564	7.421.169
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền gửi ký quỹ	795.300	273.908	1.069.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	116.655.617	10.024.262	126.679.879

## 17. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Trái phiếu</b>		
▪ Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
<i>Bảng vàng</i>		
▪ Ngắn hạn	-	15.480.727
▪ Trung hạn	-	20.485
	3.000.000	18.501.212

## 18. Các khoản nợ khác

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	2.020.871	1.536.515
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	233.111	136.784
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 19)	23.034	10.302
▪ Thu nhập chưa thực hiện	6.125	14.053
▪ Phải trả khác	901.287	1.774.747
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.000	24.000
	1.175.557	1.959.886
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	56.312	48.494
	3.252.740	3.544.895

## 19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.549	24.772	(24.079)	5.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(230.004)	173.079	-	(56.925)
Thuế nhà – đất	1	241	(242)	-
Các loại thuế khác	5.752	81.884	(69.844)	17.792
	(219.702)	279.976	(94.165)	(33.891)
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	9.262	22.770	(27.699)	4.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.020	454.649	(520.844)	218.825
Các loại thuế khác	5.095	115.419	(114.291)	6.223
	299.377	592.838	(662.834)	229.381

## 20. Vốn và các quỹ

### (i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	9.376.965	-	274.761	1.291.688	(14.823)	-	838.569	11.767.160
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.392.593	1.392.593
Phân bổ vào các quỹ	-	-	662.935	-	159.695	-	(822.630)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(128.113)	-	-	(128.113)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(45.820)	-	(45.820)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	9.376.965	-	937.696	1.291.688	16.759	(45.820)	1.408.532	12.985.820
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	9.376.965	-	974.573	1.365.441	21.098	-	647.954	12.386.031
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(228.204)	-	-	-	-	-	(228.204)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	518.394	518.394
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	20.000	-	(20.000)	-
Hoàn nhập các quỹ (*)	-	-	(662.935)	-	-	-	662.935	-
Chia cổ tức năm 2012 (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	(642.322)	(642.322)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(27.431)	-	-	(27.431)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(8.610)	-	(8.610)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	9.376.965	(228.204)	311.638	1.365.441	13.667	(8.610)	1.166.961	11.997.858

(\*) Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 đã quyết định hoàn nhập số tiền 662.935 triệu VND từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ vào lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 để mua cổ phiếu quỹ. Số tiền 662.935 triệu VND trước đó đã được Ngân hàng trích lập bổ sung quỹ dự trữ vốn điều lệ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.

Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ khen thưởng phúc lợi. Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(14.238.531)	(228.204)	-	-
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	923.457.975	9.234.580	937.696.506	9.376.965

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(14.238.531)	(228.204)	-	-
Số dư cuối kỳ	923.457.975	9.148.761	937.696.506	9.376.965

**21. Cổ tức**

Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 642.322 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012 (2012: 1.875.393 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.287.315	7.663.136
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	482.380	3.192.447
Từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	1.258.560	1.795.432
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	3.369	4.620
	<hr/>	<hr/>
	8.031.624	12.655.635
	<hr/>	<hr/>

## 23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Từ tiền gửi	5.422.577	7.929.244
Từ tiền vay	92.001	123.051
Từ trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	241.536	851.589
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	10.116	17.820
	<hr/>	<hr/>
	5.766.230	8.921.704
	<hr/>	<hr/>

## 24. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	52.515	3.987
▪ Thu từ kinh doanh vàng	49.652	42.752
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	55.272	2.016.360
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	(4.816)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(169.010)	(2.842)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(42.095)	(2.162.217)
	(53.666)	(106.776)

## 25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	133.959	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	53.976	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ	(778) (9.333)	(456) 7.861
	177.824	7.405

## 26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(306)	1
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	30.312	28.669
	30.006	28.670

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 27. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.334	3.925
2. Chi phí cho nhân viên:	752.392	952.333
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	692.679	854.038
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	50.721	49.483
▪ Chi trợ cấp	1.260	1.344
▪ Chi phí khác	7.732	47.468
3. Chi về tài sản	335.157	356.147
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.587	122.978
▪ Chi phí khác	222.570	233.169
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	555.799	430.325
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	76.909	68.105
6. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và chi phí dự phòng nợ khó đòi	60.937	-
	<b>1.787.528</b>	<b>1.810.835</b>

## 28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 Triệu VND	30/06/2012 Triệu VND
Tiền mặt	2.762.830	8.788.573
Tiền gửi tại NHNNVN	2.218.649	3.396.864
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.437.057	36.671.499
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	-	200.000
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	615.075	2.787.891
	<b>8.033.611</b>	<b>51.844.827</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	2.004.942	2.004.942
Thư tín dụng trả chậm	-	1.910.752	1.910.752
Bảo lãnh thanh toán	1.098.993	92.446	1.191.439
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	682.173	54.461	736.634
Bảo lãnh dự thầu	242.073	2.293	244.366
Các bảo lãnh khác	946.791	153.938	1.100.729
Bảo lãnh vay vốn	417.000	-	417.000
	3.387.030	4.218.832	7.605.862

  

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	309	1.460.891	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	-	1.451.686	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán	959.710	85.649	1.045.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	568.416	27.697	596.113
Bảo lãnh dự thầu	163.618	2.083	165.701
Các bảo lãnh khác	711.517	129.028	840.545
Bảo lãnh vay vốn	455.100	62.484	517.584
	2.858.670	3.219.518	6.078.188

### 30. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	109.600.340	142.631.368	3.426.709	28.516.710	11.900.511	6.558.122	3.338.000
Nước ngoài	-	-	4.179.153	-	1.365.443	589.008	495.559
	109.600.340	142.631.368	7.605.862	28.516.710	13.265.954	7.147.130	3.833.559
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	101.832.103	126.679.879	2.937.809	24.633.126	20.387.009	11.747.698	1.852.156
Nước ngoài	-	-	3.140.379	-	2.153.265	2.020.316	14.405
	101.832.103	126.679.879	6.078.188	24.633.126	22.540.274	13.768.014	1.866.561

### 31. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
	<b>Phải thu/(phải trả)</b>	
Tiền gửi từ các công ty con	(757.521)	(1.584.918)
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	(14.414)	(16.866)
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(1.451.119)	(1.035.894)
Tiền gửi tại các công ty con	389.920	539.258
Cho các công ty con vay	24.000	-
Cho các bên liên quan khác vay	1.173.914	1.106.661
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	300.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các công ty con	568.645	221.917
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác	745.002	984.027
Lãi dự thu từ tiền gửi tại các công ty con	3.238	5.328
Lãi dự thu từ khoản cho vay các công ty con	206	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	15.295	78.815
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	(3.678)	(3.771)
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	(444)	(105)
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	(41.468)	(19.356)
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các công ty con	(1.076)	(1.076)
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	(26.154)	(26.154)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Quyết định số  
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Giao dịch phát sinh trong kỳ**

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc  
 ngày**

	<b>30/06/2013</b>	<b>30/06/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	20.776	33.733
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	206	-
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	20.307	61
Thu nhập lãi từ đặt cọc mua bán chứng khoán tại công ty con	25.341	-
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	30.685	16.461
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	641	748
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	64.295	3.827
Cổ tức công ty con đã trả	-	191.578
Thu nhập/(thoái thu) cổ tức từ công ty con	16.793	(9.934)
Mua chứng khoán vốn từ một công ty con	-	572.234
Trả tiền cho hợp đồng môi giới trái phiếu với công ty con	-	315.000
Thu từ hợp đồng môi giới trái phiếu với công ty con	-	315.000
Phí thanh toán cho các công ty con	6.485	12.135
Phí thanh toán cho công ty liên kết	56.742	72.332
Tài sản cố định mua từ một công ty con	-	123

## 32. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho toàn ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (“rủi ro giao dịch”), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Hội đồng Quản trị và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

### **Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng**

#### **(i) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo Ngân hàng xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 như đã trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(f) và 3(l).

#### **(ii) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn vốn sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

#### **Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng bằng việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493 và Quyết định 18 và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	13.265.954	22.540.274
Cho vay khách hàng – gộp	109.600.340	101.832.103
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.987	12.338
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ	615.075	-
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	6.769.147	3.860.352
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	20.456.071	20.096.357
Tài sản tài chính khác – gộp	7.970.927	9.081.048
	158.681.501	157.422.472
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b>		
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	7.605.862	6.078.188
	166.287.363	163.500.660

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

**Chất lượng tín dụng**

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	12.547.046	101.386.173	3.987	615.075	24.280.218	6.198.987	145.031.486
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	718.908	417.741	-	-	-	36.523	1.173.172
Bị suy giảm giá trị	-	7.796.426	-	-	2.945.000	1.735.417	12.476.843
<b>Giá trị gộp</b>	<b>13.265.954</b>	<b>109.600.340</b>	<b>3.987</b>	<b>615.075</b>	<b>27.225.218</b>	<b>7.970.927</b>	<b>158.681.501</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>(13.988)</b>	<b>(1.670.606)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(89.253)</b>	<b>(194.106)</b>	<b>(1.967.953)</b>
<b>Giá trị ròng</b>	<b>13.251.966</b>	<b>107.929.734</b>	<b>3.987</b>	<b>615.075</b>	<b>27.135.965</b>	<b>7.776.821</b>	<b>156.713.548</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>							
Dự phòng cụ thể	-	(861.964)	-	-	(89.253)	(194.106)	(1.145.323)
Dự phòng chung	(13.988)	(808.642)	-	-	-	-	(822.630)
	<b>(13.988)</b>	<b>(1.670.606)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(89.253)</b>	<b>(194.106)</b>	<b>(1.967.953)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	20.726.366	93.573.700	12.338	-	21.006.709	7.351.867	142.670.980
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	1.813.908	311.158	-	-	-	36.523	2.161.589
Bị suy giảm giá trị	-	7.947.245	-	-	2.950.000	1.692.658	12.589.903
<b>Giá trị gộp</b>	<b>22.540.274</b>	<b>101.832.103</b>	<b>12.338</b>	<b>-</b>	<b>23.956.709</b>	<b>9.081.048</b>	<b>157.422.472</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>(15.534)</b>	<b>(1.478.896)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(60.367)</b>	<b>(180.162)</b>	<b>(1.734.959)</b>
<b>Giá trị ròng</b>	<b>22.524.740</b>	<b>100.353.207</b>	<b>12.338</b>	<b>-</b>	<b>23.896.342</b>	<b>8.900.886</b>	<b>155.687.513</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>							
Dự phòng cụ thể	-	(733.342)	-	-	(60.367)	(180.162)	(973.871)
Dự phòng chung	(15.534)	(745.554)	-	-	-	-	(761.088)
	<b>(15.534)</b>	<b>(1.478.896)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(60.367)</b>	<b>(180.162)</b>	<b>(1.734.959)</b>

### ***Các tài sản thế chấp***

Ngân hàng thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	180.588.276	178.046.544
Hàng hóa	1.596.901	1.173.943
Máy móc và thiết bị	9.221.040	9.367.230
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	44.045.445	39.422.317
Khác	19.191.813	18.442.373
	<hr/>	<hr/>
	254.643.475	246.452.407

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNNVN.

### **(b) Rủi ro thị trường**

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

#### **(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.762.830	-	-	-	-	-	-	2.762.830
Tiền gửi tại NHNNVN	-	673.152	1.545.497	-	-	-	-	-	2.218.649
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	3.109.057	1.013.920	1.193.000	6.631.069	600.000	-	13.265.954
Chứng khoán kinh doanh	-	615.075	-	-	-	-	-	-	615.075
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.987	-	-	-	-	-	-	3.987
Cho vay khách hàng – gộp	4.252.310	623.503	3.017.708	73.731.532	7.222.991	19.377.553	981.860	392.883	109.600.340
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	676.417	-	-	1.950.000	3.665.000	21.129.934	480.284	27.901.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.892.540	-	-	-	-	-	-	2.892.540
Tài sản cố định	-	1.558.300	-	-	-	-	-	-	1.558.300
Tài sản Có khác – gộp	179.753	9.569.758	-	-	-	-	-	-	9.749.511
	5.150.971	19.375.562	7.672.262	74.745.452	10.365.991	29.673.622	22.711.794	873.167	170.568.821
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.887.402	1.020.720	589.008	3.650.000	-	-	7.147.130
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.635.386	26.462.456	9.259.892	19.157.547	5.115.873	214	142.631.368
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	273.422	22.804	296.226
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.252.740	-	-	-	-	-	-	3.252.740
	-	3.252.740	84.522.788	27.483.176	9.848.900	22.807.547	5.389.295	3.023.018	156.327.464
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	5.150.971	16.122.822	(76.850.526)	47.262.276	517.091	6.866.075	17.322.499	(2.149.851)	14.241.357
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	(7.605.862)	-	-	-	-	-	-	(7.605.862)
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	5.150.971	8.516.960	(76.850.526)	47.262.276	517.091	6.866.075	17.322.499	(2.149.851)	6.635.495

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.096.224	-	-	-	-	-	-	7.096.224
Tiền gửi tại NHNNVN	-	620.487	4.934.490	-	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	1.813.908	-	5.216.338	-	1.373.799	8.972.631	5.007.912	155.686	22.540.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.338	-	-	-	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng – gộp	3.706.653	672.686	1.942.244	63.373.178	10.747.722	18.631.245	2.442.102	316.273	101.832.103
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	676.417	-	-	2.381.941	3.878.688	17.257.641	438.439	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.962.481	-	-	-	-	-	-	2.962.481
Tài sản cố định	-	1.414.496	-	-	-	-	-	-	1.414.496
Tài sản Có khác – gộp	179.753	10.953.374	-	-	-	-	-	-	11.133.127
	5.700.314	24.408.503	12.093.072	63.373.178	14.503.462	31.482.564	24.707.655	910.398	177.179.146
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	162.282	699.872	3.090.124	9.789.736	26.000	-	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.388.397	27.499.951	4.583.175	12.500.350	2.707.798	208	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	11.788	282.839	21.423	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.805.457	2.642.600	10.649.505	383.165	20.485	3.000.000	18.501.212
Các khoản nợ khác	-	3.544.895	-	-	-	-	-	-	3.544.895
	-	3.544.895	81.356.136	30.842.423	18.322.804	22.685.039	3.037.122	3.021.631	162.810.050
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	5.700.314	20.863.608	(69.263.064)	32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.533	(2.111.233)	14.369.096
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	(6.078.188)	-	-	-	-	-	-	(6.078.188)
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	5.700.314	14.785.420	(69.263.064)	32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.533	(2.111.233)	8.290.908

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Trong kỳ, tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều, ngoại trừ vàng. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ (hầu hết các dư nợ vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được chuyển sang thành Đồng Việt Nam sau khi Ngân hàng ký kết các thỏa thuận bổ sung với các khách hàng). Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.022.257	618.918	27.204	36.589	23.010	14.922	11.225	8.705	2.762.830
Tiền gửi tại NHNNVN	1.540.220	678.429	-	-	-	-	-	-	2.218.649
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.940.585	2.248.378	-	45.324	9.166	3.300	567	18.634	13.265.954
Chứng khoán kinh doanh	615.075	-	-	-	-	-	-	-	615.075
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	911.010	(918.105)	-	42.043	(13.611)	(3.273)	(10.419)	(3.658)	3.987
Cho vay khách hàng – gộp	98.464.753	9.620.404	1.496.422	18.761	-	-	-	-	109.600.340
Chứng khoán đầu tư – gộp	27.901.635	-	-	-	-	-	-	-	27.901.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.892.540	-	-	-	-	-	-	-	2.892.540
Tài sản cố định	1.558.300	-	-	-	-	-	-	-	1.558.300
Tài sản Có khác – gộp	9.280.553	429.634	11.693	354	27.117	-	10	150	9.749.511
	156.126.928	12.677.658	1.535.319	143.071	45.682	14.949	1.383	23.831	170.568.821
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.475.286	1.671.651	-	76	30	87	-	-	7.147.130
Tiền gửi của khách hàng	131.434.192	11.033.505	-	109.772	25.261	8.420	798	19.420	142.631.368
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	296.226	-	-	-	-	-	-	-	296.226
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	2.886.738	158.783	-	81.084	101.733	9.753	9.231	5.418	3.252.740
Vốn và các quỹ	11.997.858	-	-	-	-	-	-	-	11.997.858
	155.090.300	12.863.939	-	190.932	127.024	18.260	10.029	24.838	168.325.322
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	1.036.628	(186.281)	1.535.319	(47.861)	(81.342)	(3.311)	(8.646)	(1.007)	2.243.499
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	(3.387.030)	(4.030.889)	-	(151.890)	(13.708)	-	-	(22.345)	(7.605.862)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	(2.350.402)	(4.217.170)	1.535.319	(199.751)	(95.050)	(3.311)	(8.646)	(23.352)	(5.362.363)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.068.654	602.442	4.326.959	55.054	6.390	18.107	9.418	9.200	7.096.224
Tiền gửi tại NHNNVN	4.934.285	620.692	-	-	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	17.349.890	5.116.277	-	38.620	14.877	2.622	1.593	16.395	22.540.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	498.597	(735.360)	263.506	-	-	(6.031)	(6.676)	(1.698)	12.338
Cho vay khách hàng – gộp	83.270.270	8.980.035	9.458.153	123.645	-	-	-	-	101.832.103
Chứng khoán đầu tư – gộp	24.424.846	208.280	-	-	-	-	-	-	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.962.481	-	-	-	-	-	-	-	2.962.481
Tài sản cố định	1.414.496	-	-	-	-	-	-	-	1.414.496
Tài sản Cố khác – gộp	9.271.133	314.764	1.546.649	570	-	-	11	-	11.133.127
	146.194.652	15.107.130	15.595.267	217.889	21.267	14.698	4.346	23.897	177.179.146
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.134.020	5.633.349	-	513	34	98	-	-	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	116.655.617	9.772.394	236	205.524	18.976	3.978	2.572	20.582	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	316.050	-	-	-	-	-	-	-	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	15.501.212	-	-	-	-	-	18.501.212
Các khoản nợ khác	2.015.719	1.459.250	43.275	6.553	3.055	12.158	967	3.918	3.544.895
Vốn và các quỹ	12.386.031	-	-	-	-	-	-	-	12.386.031
	142.507.437	16.864.993	15.544.723	212.590	22.065	16.234	3.539	24.500	175.196.081
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	3.687.215	(1.757.863)	50.544	5.299	(798)	(1.536)	807	(603)	1.983.065
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	(2.858.670)	(3.038.576)	-	(103.739)	(33.998)	(100)	-	(43.105)	(6.078.188)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	828.545	(4.796.439)	50.544	(98.440)	(34.796)	(1.636)	807	(43.708)	(4.095.123)

**(iii) Rủi ro về giá**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**(iv) Phân tích độ nhạy**

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Quá hạn			Trong hạn		Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND			
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.762.830	-	-	-	-	2.762.830
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.218.649	-	-	-	-	2.218.649
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	5.980.057	1.801.300	1.909.041	2.773.477	83.171	13.265.954
Chứng khoán kinh doanh	-	-	615.075	-	-	-	-	615.075
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.987	-	-	-	-	3.987
Cho vay khách hàng – gộp	3.191.440	1.060.870	6.128.064	23.825.849	31.409.146	20.741.724	23.243.247	109.600.340
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	796.342	594.830	3.183.320	18.577.216	4.749.927	27.901.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.892.540	2.892.540
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.558.300	1.558.300
Tài sản Có khác – gộp	179.753	-	7.338.388	87.500	-	2.143.870	-	9.749.511
	4.090.101	1.060.870	25.843.392	26.309.479	36.501.507	44.236.287	32.527.185	170.568.821
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.525.122	2.385.648	210.360	26.000	-	7.147.130
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.392.426	49.029.723	23.548.251	660.968	-	142.631.368
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.545	19.919	55.122	208.009	11.631	296.226
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.252.740	-	-	-	-	3.252.740
	-	-	77.171.833	51.435.290	23.813.733	894.977	3.011.631	156.327.464
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	4.090.101	1.060.870	(51.328.441)	(25.125.811)	12.687.774	43.341.310	29.515.554	14.241.357

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn			Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND					
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.096.224	-	-	-	-	7.096.224
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.554.977	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	1.813.908	-	6.007.994	1.000.000	10.447.774	3.114.912	155.686	22.540.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.338	-	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng – gộp	2.613.897	1.092.756	5.962.793	11.665.932	37.328.200	22.276.504	20.892.021	101.832.103
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.144.671	1.008.688	3.800.636	13.805.470	4.873.661	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.962.481	2.962.481
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.414.496	1.414.496
Tài sản Có khác – gộp	36.523	143.230	9.590.159	-	-	1.363.215	-	11.133.127
	4.464.328	1.235.986	35.369.156	13.674.620	51.576.610	40.560.101	30.298.345	177.179.146
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.295.402	3.949.296	8.497.316	26.000	-	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.274.458	16.788.170	44.313.020	1.233.321	70.910	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.492	1.333	26.121	254.123	30.981	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.238.680	3.193.663	9.066.397	2.472	3.000.000	18.501.212
Các khoản nợ khác	-	-	3.544.895	-	-	-	-	3.544.895
	-	-	72.356.927	23.932.462	61.902.854	1.515.916	3.101.891	162.810.050
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	4.464.328	1.235.986	(36.987.771)	(10.257.842)	(10.326.244)	39.044.185	27.196.454	14.369.096

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

**33. Kết quả của cuộc thanh tra của NHNNVN**

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tiến hành thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng. Đến ngày phê duyệt phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả của cuộc thanh tra. Do vậy, kết luận của cuộc thanh tra và ảnh hưởng của kết luận này (nếu có) đã không được phản ánh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**34. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ**

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

**(a) Thuởng cho nhân viên**

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2013 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2013 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi nếu lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 không đạt được như theo kế hoạch cả năm.

**(b) Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 25% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

**(c) Quỹ dự trữ pháp định**

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 35. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2012 (phân loại lại) Triệu VND	31/12/2012 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>		
Các khoản phải thu	6.675.328	-
Tài sản Có khác	369.376	7.044.704



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch

Ngày 20 tháng 8 năm 2013